

က	Kạ (nặng mạnh) K
ခ	Khạ Kh mạnh
ဂ	Gạ G
ဃ	Gạ G pali
င	Ngạ Ng
စ	Sạ S
ဆ	Xạ âm mũi (khác ၈ sạ âm miệng)
ဇ	Dạ D giọng bắc = ဇု , khác Dạ giọng nam: ယရ(dạ, rạ - pali)
ဈ	Dhạ D giọng bắc = ဇ , khác Dạ giọng nam: ယရ(dạ, rạ - pali)
ည	Dạ yạ giọng nam: ယ, ရ(yạ, rạ - pali). Khác Dạ D giọng bắc = ဇ và ဇု
ရ	Dạ yạ giọng nam: ယ, ရ(yạ, rạ - pali). Khác Dạ D giọng bắc = ဇ và ဇု
ည	Nhạ Nh
ဋ	Trạ T pali
ဌ	Thạ th pali
ဍ	Đạ Đ pali
ဎ	Đhạ Đ = ဍ pali
ဏ	Nạ N Pali
တ	Tạ t hơi trạ
ထ	Thạ th
ဒ	Đạ đ = ၈(đha)
ဓ	Đhạ đ = ဒ
န	Nạ n
ပ	Pạ p
ဖ	Phạ ph tiếng anh
ဗ	Bạ b = ဗ bh
ဘ	Bhạ b = ဗ
မ	Mạ m
လ	Lạ l cửa dưới cửa trên
ဝ	Wạ w
သ	Tạ t
ဟ	Hạ h cửa trên cửa dưới
ဌ	Lạ l pali
အ	Ạ
ဧ	Ề (nằm ở trước)
့	à ngắn. Nếu dùng à ngắn mà nhìn giống phụ âm khác thì bắt buộc đổi dùng à dài để tránh trường hợp nhầm lẫn.
ါ	À dài
Âm đầu là ạ	nếu âm đầu của các từ vựng Myanmar có nguyên âm ‘ạ’ thì mình đọc ‘ờ’ cho tự nhiên.
ု	Ú

◌ံ	Ừ
◌ံး	U
◌ံ	í. Vòng tròn to ở trên. Chấm tròn nhỏ là àn
◌	ì
◌ံး	I
◌း	Ko dấu
◌	Dấu sắc nặng.
◌	e: ◌ é - ဝ် é က် é
ဝေ	O cấu trúc ngắn. ဝါ o dài.
ေါ	O dài.
ိ	Ồ. (j + u) ◌ Khác với (◌ Ồn)
ိ	un(english) (âm mũi èan). Chấm nhỏ ở trên khác với i ◌ cục ghèn nhỏ xíu
ိ - ိမ် - ိန်	Ồn = èn + u (khác với j+u là Ồ ◌)Ồn đ(ầu) nhỏ. Ồ đầu to
ု	Dấu âm mũi. ငါ ညါ ထာ နါ မါ ရါ လ 7 phụ âm này thôi có thể kết hợp với dấu âm mũi
ရှ	Shá ရှာ - sh à – tìm – find ရှား - sha – hiếm – rare ရှိ - động từ (có) – sh ိ - have
က်	Ẹ. cái này ko được kết hợp với 1 chấm ở dưới và 2 chấm ở sau
င်	Ình. ình có thể kết hợp với 1 chấm và 2 chấm
စ်	ít (ko đc kết hợp 1 chấm và 2 chấm)
ည်	ì/ è (được kết hợp với 1 và 2 chấm). ဆါ တါ ထါ လ 4 phụ âm (còn) này dùng ‘è’ Các phụ âm còn lại là ‘i’ Shè. Tè. Thè. Lè တည် tè (nấu)
Cấu trúc tiếng Myanmar	Chủ ngữ + cụm giới từ + tân ngữ + Động từ Cn + đt+ tn + cgt (TViet) Tôi ăn cơm ở nhà hàng. Tôi + (nhà hàng + ở) + cơm + ăn.
Nguyên tắc đổi âm	Đôi với các từ ko quan trọng nhất (nếu ko phải là động từ, tính từ, danh từ, trạng từ), thay đổi kạ=> gạ, chạ =>Ja,sạ=>dạ(HN), Tạ(တ)=> đạ, pạ => bạ, pyạ => byạ,
တ်- ထ်- ဖ်- ဒ်- ဓ်	át (nguyên âm) (đọc dấu nặng cao, hơi pha dấu sắc) ၇ ဋ္ဌါ ဋ္ဌါ ဓါ ဘ (4 âm pali) nguyên âm này ko được kết hợp với 1 chấm và 2 chấm Sur Đạt(ạt) lượm đc 5 thứ đồ đạt(ạt) vào bờ biển: cục tạ, còng tay, tô phở, số 3, cái lá
၏ နါ မ်	un(english dấu huyền) (âm mũi èan) (◌) được kết hợp với 1 chấm ở dưới và 2 chấm ở sau. က် - nghiệp (kèn) (Mạ) già đồ ghèn(un) cầm (2 nạn ná)
ယ်	è (kết hợp với 1 chấm mà ko có kết hợp với 2 chấm) ယ်- ẹ = က် မယ် - sẽ - (mè) trợ động từ Me wè

động từ + trợ động từ.	Ví dụ sẽ ăn => ăn sẽ, đang đi => đi đang, phải làm => làm phải, Trợ động từ là sẽ, sắp, đang, đã, từng, đã từng, phải, nên, có thể, Ăn 𑜋𑜰𑜫 sa Sẻ 𑜋𑜰𑜫 = 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 - sa mà phải 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 - 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 (sg) mà Phải 𑜋𑜰𑜫 - 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 - sa 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 (sg) mà
𑜇𑜡 - 𑜇𑜡	Được kết hợp với các phụ âm như 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 2 dấu ở trên là 2 từ khác nhau mà đồng phát âm
𑜇𑜡 𑜇𑜡	𑜇𑜡 𑜇𑜡 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 - 𑜇𑜡 - ngã/ rơi/ fall 𑜇𑜡𑜫 - cha – con hổ - nam (tại nhà vệ sinh được nhìn thấy) 𑜇𑜡 - 𑜇𑜡 - nữ/ chị 𑜇𑜡𑜫 - cha – nghe 2 từ đều đọc là cha mà nghĩa khác
𑜇𑜡 𑜇𑜡	Chas (phiên âm tiếng Việt) - Cha (Phiên âm tiếng anh) âm này giống như mình đọc 'China' 𑜇𑜡 - nhậu, đánh nhau, fighting (động từ) 𑜇𑜡 - con mỗi một (danh từ) 𑜇𑜡𑜫 - tro – đệp trai
𑜇𑜡 - 𑜇𑜡	Ja (âm này giống mình đọc từ Japan) Mặt trời
𑜇𑜡	𑜇𑜡 (âm này giống phụ âm '𑜇𑜡') 𑜇𑜡 - ko có và ko đúng 𑜇𑜡𑜫 - 𑜇𑜡 – 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫 (liên từ) được dùng để kết nối 2 câu
𑜇𑜡 𑜇𑜡	Tra (phiên âm tiếng anh) 𑜇𑜡𑜫 - Tr ị (pa tiếng anh) từ này là từ Pali có nghĩa là số ba) 𑜇𑜡𑜫𑜰𑜫𑜫 - Tr ị Lo 𑜇𑜡 - 3 không gian/ 3 thế giới
𑜇𑜡 𑜇𑜡	𑜇𑜡 𑜇𑜡 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 (màu xanh dương) 𑜇𑜡𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 (con ong) 𑜇𑜡 - chỉ/ cho thấy
𑜇𑜡 𑜇𑜡	𑜇𑜡 𑜇𑜡 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 cuộn chiếu (ngủ, nằm) 𑜇𑜡𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 (sốt) 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡 - từ từ 𑜇𑜡𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 - pha (trà, cà phê) 𑜇𑜡𑜫𑜫 - cò Phì – cà phê (từ anh miền)
𑜇𑜡 - 𑜇𑜡	𑜇𑜡 𑜇𑜡 - 𑜇𑜡 (Đàn ông nói) ko dùng với người tu và người tu ko dùng 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫 - Bụ da – Phò Da – chùa – trời(god) – 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫 𑜇𑜡 - (nói với người tu) 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 - trời 𑜇𑜡/ oh my god 𑜇𑜫𑜫 - nước, 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 - sh ịnh (“𑜇𑜡” phụ nữ nói) 𑜇𑜡 - sh 𑜇𑜡 𑜇𑜡𑜫𑜫 - Tình bà (dạ vâng dành cho sư và sư cô) 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 - 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 - 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫𑜫 đã được dùng cho gia đình hoàng gia và người tu.
𑜇𑜡 - 𑜇𑜡	𑜇𑜡 𑜇𑜡 𑜇𑜡𑜫𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡𑜫𑜫 - Myanmar 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫 - nhanh lên 𑜇𑜡𑜫𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 - nhiều 𑜇𑜡𑜫𑜫 - 𑜇𑜡 𑜇𑜡 - thành phố Kết hợp “danh từ + tên” thì phải ngược là “tên + danh từ” Thành phố Hà Nội – Hanoi 𑜇𑜡𑜫𑜫𑜫𑜫
𑜇𑜡𑜫 - 𑜇𑜡𑜫	𑜇𑜡𑜫 = 𑜇𑜡 sh 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫 = o
𑜇𑜡𑜫 tròn to	o, u (tròn to thì có o) Dấu này bổ sung thêm phát âm ‘o’ hoặc ‘u’ vào từ Có nguyên âm ở trước hoặc ở trên thì cho vào ‘u’ Ko có

	nguyên ở trước ở trên hoặc ở trước thì cho vào 'o' Vd: သွား - toa = đi သွေး - tuê – máu ကြား - choa (khoe)
ကောက်	áo Gà oẹ ra gạo(áo)
ုပ် - ုဒ် - ုတ်	Ấu (Myanmar) Nhậu (ậu) với 3 tô phở ú (ụ) က် - ုတ် - ုတ် - ုတ် - ုတ် = ậu (pali) စပ် - sạt (cay) စပ် - sậu (hút) လုပ် - lậu (làm)
ကောင်	o + ình = ào (O) của m(ình) rất ồn (ào) Phân biệt vs ạo: ကောက် ကောင် - cào/ con (dành cho động vật) ကောင်း - cao – tốt ဆောင်း - shao – mùa đông/ đội(động từ)
ိုင်	àì C(àì) kẹp tóc cho con ကိုင် - cài – cầm (tay) ထိုင် - thài – ngồi ထိုင် - Thai – Thái Lan
ိက် - ိပ် - ိတ် - ိဒ် - ိမ်	áy
ိုက်	ái Con l(ại) mẹ Phân biệt vs àì: ိိုင် mẹ c(àì) tóc cho con လိုက် - lái (đi theo, đi cùng) follow ကြိုက် - chái (thích) ခိုက် - khái (ưng ý)
đang	Nề đề နေတယ် Toa nề đề Sa nề đề Lậu nề đề nề: là thể tiếp diễn trong tiếng Miến vd: bà lấu nề lề? Bạn đang làm gì đó?
sẽ	မယ် - mè /mà Hoặc mờ lộ Toa mè/mờ lộ Sa mè/mờ lộ Lậu mè/mờ lộ mè/ mờ lộ: thể tương lai đơn của động từ Miến
trợ động từ thông thường cho động từ.	တယ် tè => đề Toa đề / sa đề / lấu đề Ko có trợ động từ khác thì bắt buộc phải có trợ động từ tt này. Ko có trợ động từ khác mà cũng ko có tdt tt thì động từ thành lệnh và yêu cầu. စား - ăn đi (lệnh) စားတယ် - ăn စားမယ် - sẽ ăn (sa mè) သွား Đi đi (toa) သွားတယ် - đi (toa đề) သွားမယ် - sẽ đi (toa mè) သွားနေတယ် - đang đi(toa nề đề) သွားခဲ့တယ် - đã đi – toa khệ đề သွားရမယ် Phải đi – toa dạ mè
Phải	ရမယ် - dá mè/ dá Phải đi – toa dá mè - သွားရမယ် Sa dá mè Lậu dá mè dá mè: must...
Đã (thì quá khứ)	ခဲ့တယ် – khệ đề (âm ngắn) သွားခဲ့တယ် - đã đi – toa khệ đề Sa khệ đề Lậu khệ đề khệ: thể quá khứ của động từ Miến
Nên	သင့်တယ် – tỉnh đề Nên ăn - စားသင့်တယ် (sa tỉnh đề) Toa tỉnh đề Lậu tỉnh đề v+tỉnh : should...
သုည	o số 0 (tồn nha) o tồn nha lợp Tồn nha. không lợp ngói
၁	တစ် tít 1
၂	နှစ် hnit' 2
၃	သုံး tôn 3
၄	လေး lê 4
၅	ငါး nga 5

၆	ခြောက် cháos 6
၇	ခုနစ် khò nít 7
၈	ရှစ် shít 8
၉	ကိုး kô 9
၁၀	ဆယ် hsè 10
၁၁	ဆယ့်တစ် - hsẹ tít 11 Nguyên tắc 11-19: hsẹ + số
၂၀	20 နှစ်ဆယ် hnít sè => nờ sè
၂၁	21 နှစ်ဆယ့်တစ် - > hnờ hsè tít Nguyên tắc: số 2,7 theo sau bởi các từ khác thì đọc hnít => hnờ/ khờ nít => khờ nờ Nguyên tắc: hsẹ giống như “mười” của VN Tròn chục đọc là hsè (s mui)
၇၀	70 ခုနစ်ဆယ် khờ nít hsè => khờ nờ hsè Nguyên tắc: số 2,7 theo sau bởi các từ khác thì đọc hnít => hnờ/ khờ nít => khờ nờ
Dance/Nhảy	က ကာ Ká đề con ká from biển nhảy nhót. =from
Cover/ Che lại rũ Shake	ကာ Kà đề =block ခါ Khà đề Rũ mà như rỗng khà nước
period. 1 thời	ကာလ Kà lá time Ngược là la cà Thời gian có màu sắc ko?
လ	Moon month
Car	Car ကား
Language	စကား Sá ka. (vua trời Saka nói được tiếng Miến ko?) (sá là ngôn ngữ cơ thể)
Carfare tiền vé xe	ကားခ Ca khạ.
1 lát, briefly, a moment	ခဏ Khà. nạ. Khang nằm 1 lát
Journey	ခရီး Khạ di. Khang đi 1 (chuyến đi) dài
Shake/ rũ	
Cẩn thận	ဂရုစိုက် Gạ dú sái Cẩn thận bị gạ
ဝ	Fat
ည	Night
Hầu đê	ဟုတ်တယ် Hậu tè. Ok ừ
Đức Phật Quy y Phật Tam Bảo	ဘုရား Bụ da => phaya Đức Phật Quy y Phật: Phạ ya cô què - ကိုးကွယ် cô què đi quy y Tam Bảo. Tam Bảo: Dà trà nà ရတနာ dà trà nà tôn bà dà uống trà đi nà
Buddha Dhamma Sangha	ဘုရား (phaya) Buddha တရား (Tề da) Dhamma သံဃာ (Tèn gà) Sangha
Kô dinh U Zinh	ကိုရင် (kô dinh) ဦးဇင်း (u zinh)
ငါ	Ngà Tao
ငါး	Nga. Con cá. Số 5
Sự	Dạ hàn. ရဟန်း Dạ vị A la hán
တစ်ဝါ	Tạ wạ. Tít => tạ nếu đứng đầu từ. 1 hạ wasa ဝါ hạ
Bạn có hiểu ko? Tôi hiểu. Tôi ko hiểu.	Na lề (tà) là? [Tà có hoặc ko đều đc] နားလည်(သ)လား Là: âm để hỏi cuối câu Tôi hiểu Na lề (pà) đề. pà: lịch sự hơn.

	နားလည်(ပါ)တယ် TÔI KO HIỂU NA MÀ LÈ PÀ နားမလည်ပါ
--	--